

# CHẾ ĐỊNH BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI ÁN OAN TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ

Kế thừa những nguyên tắc dân chủ của Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 và Bộ luật Tố tụng năm 2015 còn có những quy định cụ thể hơn về quyền được bồi thường thiệt hại cho người bị oan trong tố tụng hình sự. Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 cũng quy định theo hướng người bị oan do người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự gây ra có quyền được bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, quyền lợi. Cơ quan có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự đã làm oan phải bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, quyền lợi cho người bị oan; người đã gây thiệt hại có trách nhiệm bồi hoàn cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật”. Như vậy, có thể thấy rằng trách nhiệm của nhà nước đã được đề cao trong việc bảo đảm việc bồi thường thiệt hại về vật chất và phục hồi danh dự cho người bị oan. Tuy nhiên, vấn đề oan trong tố tụng hình sự và việc bồi thường thiệt hại cho người bị oan cũng còn những vướng mắc cả về lý luận và thực tiễn cần được làm rõ. Trước hết cần xác định ai là người bị oan trong tố tụng hình sự và căn cứ để xác định một người bị oan trong tố tụng hình sự là gì?

Theo các Từ điển tiếng Việt, “oan” theo nghĩa thông thường là bị quy cho tội mà bản thân không phạm, phải chịu sự trừng phạt mà bản thân không đáng phải chịu”; hoặc “là bị quy tội không đúng, phải chịu sự trừng phạt một cách sai trái, vô lý.

Xung quanh khái niệm oan có nhiều quan điểm khác nhau bàn luận về vấn đề này.

Quan điểm thứ nhất cho thực tiễn truy tố và xét xử có thể nêu các trường hợp điển hình về truy tố xét xử oan như sau:

Thứ nhất, đó là khi một người bị truy tố, xét xử vì hành vi do người khác gây oan trái, trường hợp này đồng nghĩa với việc truy tố xét xử nhầm;

Thứ hai, đó là khi một người bị truy tố, xét xử mỗi hành vi không những không do mình gây ra mà trên thực tế không có hành vi phạm tội đó hành vi đó đã không xảy ra. Trường hợp này có thể có một số tình huống với những mức độ “oan” khác nhau:

- Tình huống thứ nhất, do có một số biểu hiện của sự thiệt hại về tính mạng và tài sản mà một ai đó đã phải chịu trách nhiệm hình sự về thiệt hại đó.

- Tình huống thứ hai, đó là khi thiệt hại thực tế thì có nhưng thiệt hại đó do thiên nhiên gây ra nhưng một ai đó đã bị quy trách nhiệm cố ý gây ra hành vi.

- Tình huống thứ ba, đó là những trường hợp rơi vào quy định tại khoản 4 Điều 8 của Bộ luật hình sự năm 1999 gây cái sai thể hiện ở việc truy tố và xử lý hình sự cả những trường hợp này.

- Tình huống thứ tư, đó là khi không có gì cả nhưng do một sự vu khống, tố cáo, dựng hiện trường giả, bằng chứng giả để làm căn cứ cho việc truy tố, xét xử nhằm mục đích trả thù cá nhân hoặc với những ý đồ xấu khác.

Quan điểm thứ hai cho rằng, khái niệm oan bao gồm những nội dung sau:

Thứ nhất, công dân bị khởi tố, tạm giữ, tạm giam nhưng sau đó cơ quan tiến hành tố tụng ra quyết định (đình chỉ điều tra vụ án, trả tự do vì hết thời hạn tạm giam, tạm giữ mà không chứng minh được người đó đã thực hiện hành vi phạm tội hoặc người đó chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự hoặc chứng minh được hành vi của người đó không cấu thành tội phạm.

Thứ hai, công dân đã bị truy tố ra Tòa án để xét xử nhưng Tòa án tuyên bố bị cáo không có tội hoặc bản án kết tội của Tòa án cấp dưới bị Tòa án cấp trên hủy, tuyên bị cáo không có tội.

Thứ ba, công dân bị truy tố, xét xử, kết án theo một tội danh nặng hơn so với tội danh trên thực tế đã phạm và bản án đã được Tòa án cấp trên sửa theo hướng nhẹ hơn.

Quan điểm thứ ba cho rằng, làm oan được hiểu gồm cả hành vi truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội dù lỗi cố ý hay vô ý và hành vi làm nặng tội hơn, hay bắt lợi hơn cho người phạm tội so với trách nhiệm pháp lý mà họ đáng phải gánh chịu.

Quan điểm thứ tư cho rằng, người bị oan do người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự gây ra được bồi thường thiệt hại bao gồm:

- Người bị tạm giữ mà có quyết định của cơ quan có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự hủy bỏ quyết định tạm giữ vì người đó không thực hiện hành vi vi phạm pháp luật;

- Người bị tạm giam mà có quyết định của cơ quan có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự hủy bỏ quyết định tạm giam vì người đó không thực hiện hành vi phạm tội.

- Người đã chấp hành xong hoặc đang chấp hành hình phạt tù có thời hạn, tù chung thân, đã bị kết án tử hình mà có bản án, quyết định của Tòa án có thẩm quyền xác định người đó không thực hiện hành vi phạm tội.

- Người bị khởi tố, truy tố, xét xử, thi hành án ngoài các trường hợp quy định trên đây mà có bản án, quyết định của cơ quan có thẩm quyền trong tố tụng hình sự xác định người đó không thực hiện hành vi phạm tội (người bị khởi tố nhưng được tại ngoại) .

Qua thực tế xem xét các vụ oan sai, xảy ra ở Việt Nam, có tác giả cho rằng, có thể liệt kê một số loại oan, sai sau đây:

- Công dân bị khởi tố, tạm giam, tạm giữ nhưng sau đó cơ quan tiến hành tố tụng ra quyết định đình chỉ điều tra vụ án, trả tự do vì đã hết thời hạn tạm giam, tạm giữ mà không chứng minh được người đó đã thực hiện tội phạm hoặc người đó chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự hoặc chứng minh được hành vi của người đó không cấu thành tội phạm mà chỉ bị xử lý hành chính hoặc dân sự

- Công dân đã bị tạm giam nhiều hơn, lâu hơn hình phạt tù do Tòa án tuyên;

- Công dân bị áp dụng các biện pháp ngăn chặn, khám xét, thu giữ, tạm giữ; tạm giam, kê biên tài sản thiếu căn cứ dẫn đến thiệt hại về vật chất và tinh thần;

- Công dân bị truy tố ra tòa để xét xử nhưng Tòa án tuyên bị cao không có tội hoặc bản án kết tội của Tòa án cấp dưới bị Tòa án cấp trên hủy, tuyên bố bị cáo không có tội;

- Công dân bị truy tố vẫn bị xét xử, kết án theo một tội danh nặng hơn so với tội danh trên thực tế đã phạm và bản án đó được Tòa án cấp trên sửa theo hướng nhẹ hơn.

Trước đây vấn đề bồi thường thiệt hại cho người bị oan so người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự gây ra được áp dụng theo Nghị quyết số 388/2003/NQ-UBTVQH của ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuy nhiên, khi Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước được Quốc hội ban hành đã có nhiều vấn đề đặt ra trong các quy định của luật như người được bồi thường thiệt hại được hiểu là người bị oan hoặc những người bị oan có trùng với các trường hợp được bồi thường thiệt hại.

Trước đây, khi chưa có Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước thì các cơ quan tiến hành tố tụng khi giải quyết bồi thường thiệt hại chỉ dựa trên Nghị quyết số 388/2003/NQ-UBTVQH11 và các văn bản hướng dẫn thi hành Nghị quyết này.

Tại Điều 31 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 vẫn quy định về nhiệm vụ của Bộ luật tố tụng hình sự trong đó có nhiệm vụ “không làm oan người vô tội điều đó có thể hiểu người bị oan phải là người vô tội. Theo nguyên tắc suy đoán vô tội được quy định tại Điều 13 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015: “Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật”, thì người có tội là người đã bị Tòa án kết tội, trước khi có bản án kết tội của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì không ai bị coi là có tội hay nói một cách khác là họ vô tội. Cũng xuất phát từ Điều 13 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 thì chỉ có Tòa án mới có quyền kết tội một người nào đó và không ai, không cơ quan nào khác có quyền này. Như vậy theo nghĩa hẹp, người bị oan là người vô tội nhưng bị Tòa án tuyên là có tội. Còn người bị oan theo quy định của Điều 31 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 thì chưa được xác định cụ thể mà chỉ quy định chung là “người bị oan do người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự gây ra”. Người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự có thể là người thuộc cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án và tương ứng, người bị oan có thể là người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người bị kết án. Để xác định một người bị oan trong tố tụng hình sự cần phải căn cứ vào các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Trước đây, Nghị quyết số 388/2003/NQ-UBTVQH11 và các văn bản hướng dẫn thi hành không phải là các văn bản cụ thể hoá Điều 29 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003, mặt khác Nghị quyết số 388/2003/NQ-UBTVQH 11 lại

ban hành và có hiệu lực trước Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003. Trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 có hai điều, một điều quy định về người bị oan (Điều 29 đảm bảo quyền được bồi thường thiệt hại danh dự, quyền lợi của người bị oan”) và một điều quy định về người bị thiệt hại (Điều 3 được bồi thường của người bị thiệt hại do cơ quan hoặc người có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự gây ra”). Người bị oan và người bị thiệt hại là hai khái niệm không phải hoàn toàn là một. Người bị oan đồng thời là người bị thiệt hại (thiệt hại về thể chất hoặc tinh thần), còn người bị thiệt hại không phải lúc nào cũng là người bị oan, Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước được Quốc hội khoá XII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 18/6/2009, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2010. Đây là lần đầu tiên trách nhiệm bồi thường của Nhà nước được quy định trong một văn bản ở tầm luật, trong đó có trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động tố tụng hình sự được quy định tại Điều 26. Tuy nhiên, trong Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009, các khái niệm “không thực hiện hành vi vi phạm pháp luật” “không thực hiện hành phạm tội” cần phải được làm rõ? Ai là người có quyền và căn cứ pháp lý để xác định một người không thực hiện “hành vi vi phạm pháp luật”, “hành vi phạm” Khoản 1 Điều 26 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009 quy định:

“Người bị tạm giữ mà có quyết định của cơ quan có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự hủy bỏ quyết định tạm giữ vì người đó không thực hiện hành vi vi phạm pháp luật”.

Tạm giữ là biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự nhằm ngăn chặn tội phạm, ngăn chặn việc trốn tránh điều tra, để xác minh tội phạm và để quyết định việc khởi tố bị can. Không nhất thiết trong mọi trường hợp đều áp dụng biện pháp tạm giữ, cũng như áp dụng hết thời hạn tạm giữ mà luật cho phép. Khi hết thời hạn tạm giữ hoặc sớm hơn nếu không đủ căn cứ khởi tố bị can thì phải trả tự do cho người bị tạm giữ. Người bị tạm giữ không đúng (trái pháp luật) đã bị thiệt hại và có quyền đòi bồi thường thiệt hại. Vì vậy, cần phải điều chỉnh theo hướng làm rõ quy định này trong dự thảo Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước.

Đối với người bị tạm giam, người đã chấp hành xong hoặc đang chấp hành hình phạt tù có thời hạn, tù chung thân, người đã bị kết án tử hình, người

đã thi hành án tử hình mà có bản án, quyết định của cơ quan có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định người đó không thực hiện hành vi phạm tội. Cần phải làm rõ cơ quan nào có thẩm quyền xác định một người không thực hiện hành vi phạm tội và căn cứ pháp luật là gì? Về trường hợp tạm giam, theo tác giả, việc hủy bỏ tạm giam phải căn cứ vào các quy định của Bộ Luật tố tụng hình sự. Căn cứ vào Điều 125 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 thì các biện pháp ngăn chặn được hủy bỏ khi quyết định không khởi tố vụ án hình sự, đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, đình chỉ điều tra đối với bị can, đình chỉ vụ án đối với bị can và bị cáo được Tòa án tuyên không có tội, miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt, hình phạt tù nhưng được hưởng án treo hoặc hình phạt cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ.

Như vậy, đối với trường hợp khi vụ án bị đình chỉ thì mọi biện pháp ngăn chặn đã áp dụng đều phải hủy bỏ. Người bị tạm giam được tự do, họ không còn là bị 1 can hoặc bị cáo của vụ án;

Đối với trường hợp hủy bỏ biện pháp ngăn chặn là khi thấy không cần thiết (cho tại ngoại) hoặc thay thế bằng biện pháp ngăn chặn khác.

Như vậy, trường hợp này, người bị tạm giam chưa được tự do hoàn toàn vì họ vẫn là bị can hoặc bị cáo của vụ án; họ vẫn ở trong “vòng tố tụng”. Về quy định: “người đã chấp hành xong hoặc đang chấp hành hình phạt tù có thời hạn, tù chung thân, người đã bị kết án tử hình, người đã thi án tử hình, quyết định của cơ quan có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự đó không thực hiện hành vi phạm tội. Theo các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 thì Tòa án sơ thẩm ra bản án trong đó xác định bị cáo có hoặc không có tội ở Điều 260); Tòa án **sơ cấp phúc thẩm ra bản án, trong đó có quyền quyết định hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án; Hội đồng giám đốc thẩm có quyền ra quyết định hủy bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật và đình chỉ vụ án; Hội đồng tái thẩm có quyền ra quyết định hủy bản án hoặc quyết định bị kháng nghị và đình chỉ vụ án.** Như vậy, trong các bản án, quyết định của Tòa án có thẩm quyền không quy định việc xác định một người không thực hiện hành vi phạm tội. Để xác định một người không thực hiện hành vi phạm tội thì cần phải căn cứ vào quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án của các cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án xác định bị cáo không có tội.

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009 quy định “Người bị khởi tố, truy tố, xét xử, thi hành án không bị tạm giữ, tạm giam, thi hành án phạt tù có thời hạn mà có bản án, quyết định của cơ quan có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định người đó không thực hiện hành vi phạm tội”.

Như vậy, ngoài những người bị tạm giữ, tạm giam thì người đang hoặc đã thi hành án phạt tù, án tử hình hay nói một cách khác là những bị can, bị cáo không bị tạm giam và người bị kết án không phải là án phạt tù, án tử hình nếu bị oan cũng có quyền được bồi thường. Trong Bộ luật tố tụng hình sự quy định rất rõ địa vị pháp lý, quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng, đặc biệt là những người là đối tượng của việc điều tra, truy tố và xét xử. Tùy theo từng giai đoạn tố tụng hình sự mà họ được xác định là người bị tạm giữ, bị can bị cáo hay người bị kết án. Các quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng đều xác định rõ đối tượng áp dụng là người bị tạm giữ, bị can, bị cáo hay người bị kết án. Vì vậy, khi xác định người bị oan trong tố tụng hình sự cần căn cứ vào địa vị tố tụng của họ.

Tóm lại, những người bị oan trong tố tụng hình sự là người bị tạm giữ, bị can, bị cáo và người bị kết án mà có quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án hoặc bản án xác định họ vô tội. Bản án xác định một người vô tội thì đã rõ ràng, tuy nhiên trong các trường hợp đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án không phải trường hợp nào cũng xác định bị can, bị cáo là người bị oan. Các quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án đã đủ cơ sở để xác định một người bị oan trong tố tụng hay chưa còn phụ thuộc vào từng trường hợp cụ thể. Đây là vấn đề cần được quy định rõ trong dự thảo Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước.

**Khoản 1 Điều 230 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 quy định:**

“Cơ quan điều tra ra quyết định đình chỉ điều tra trong những trường hợp sau đây:

a) Có một trong những căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 155 và Điều 157 của Bộ luật này hoặc tại Điều 16, Điều 29 và khoản 2 Điều 91 của Bộ luật hình sự;

b) Đã hết thời hạn điều tra mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm”.

Điều 248 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 quy định:

“Viện kiểm sát ra quyết định đình chỉ vụ án khi có một trong những căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 155 và Điều 157 của Bộ luật này hoặc tại Điều 16, Điều 29 và khoản 2 Điều 91 của Bộ luật hình sự”.

Điều 281 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 quy định thẩm phán chủ tọa phiên tòa ra quyết định tạm thời đình chỉ vụ án khi có căn cứ quy định tại điểm b và điểm c khoản 1, Điều 229 của Bộ luật này; hoặc không rõ bị can, bị cáo đang ở đâu mà đã hết thời hạn chuẩn bị xét xử; trường hợp này phải yêu cầu cơ quan điều tra ra quyết định truy nã bị can, bị cáo trước khi tạm đình chỉ vụ án. Việc truy nã bị can, bị cáo được thực hiện theo quy định tại Điều 231, Bộ luật này; Chờ kết quả xử lý văn bản pháp luật mà Tòa án kiến nghị.

Tuy nhiên, bản án của Tòa án quyết định việc bị cáo có phạm tội hay không phạm tội, hình phạt và các biện pháp tư pháp khác. Bản án phải được thảo luận và thông qua tại phòng nghị án bảo đảm quyền được bồi thường người bị thiệt hại. Đối với quyết định về đình chỉ phải được thảo luận và thông qua tại phòng nghị án và được lập thành văn bản.

Khi có đầy đủ căn cứ thì Tòa án phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, tuyên bố bị cáo không có tội và đình chỉ vụ án; Tuy nhiên, nếu có một trong những căn cứ quy định tại khoản 3,4,5,6 và 7 Điều 157 Bộ luật tố tụng hình sự hiện hành thì Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án.

Theo quy định tại khoản 2, Điều 360 thì sau khi Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại thì Tòa án cấp sơ thẩm có thẩm quyền tiến hành xét xử lại vụ án theo thủ tục chung quy định tại Bộ Luật này.

Như vậy, căn cứ đình chỉ vụ án sẽ bao gồm: Thứ nhất, người đã yêu cầu khởi tố rút yêu cầu thì vụ án phải được đình chỉ, trừ trường hợp có căn cứ xác định người đã yêu cầu rút yêu cầu khởi tố trái với mong muốn của họ do bị ép buộc, cưỡng bức thì tuy người đã yêu cầu khởi tố rút yêu cầu, cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, tòa án vẫn tiếp tục tiến hành tố tụng đối với vụ án.

Thứ hai, những căn cứ không được khởi tố hình sự theo quy định tại Điều 157

Thứ ba, Khoản 2 Điều 155 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 quy định về trường hợp người đã yêu cầu khởi tố rút yêu cầu trước ngày mở phiên tòa sơ thẩm thì vụ án phải được đình chỉ. Yêu cầu của người bị hại ở đây là yêu cầu truy cứu trách nhiệm hình sự, rút yêu cầu của người bị hại có nghĩa là bị can không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, được miễn truy cứu trách nhiệm hình sự, vì vậy sẽ không có sự oan và quyền đòi bồi thường ở đây.

Điều 157 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 quy định các căn cứ không được khởi tố vụ án. Nếu phát hiện có một trong các căn cứ này thì vụ án phải được đình chỉ. Tuy nhiên trong các căn cứ này, căn cứ nào là căn cứ xác định một người bị oan và có quyền đòi bồi thường. Một người bị oan là người bị khởi tố, truy tố, xét xử không có căn cứ vì hành vi trái pháp luật của người tiến hành tố tụng. Theo quy định của Điều 282 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015:

“Khi có một trong những căn cứ quy định tại điểm 1 và điểm 2 Điều 157 của Bộ luật này thì Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, tuyên bố bị cáo không có tội và đình chỉ vụ án; nếu có một trong những căn cứ quy định tại các điểm 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 157 của Bộ luật này thì hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án”.

Như vậy chỉ trong trường hợp “không có sự việc phạm tội” (khoản 1 Điều 157 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015) và trường hợp “hành vi không cấu thành tội phạm” (khoản 2 Điều 157 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015) mới đủ cơ sở để tuyên bố bị cáo không có tội và cũng chỉ trong hai trường hợp này thể hiện lỗi của cơ quan tiến hành tố tụng. Theo tác giả, một người bị oan trước hết họ là người vô tội và bị lâm vào “vòng tố tụng” do hành vi trái pháp luật của người tiến hành tố tụng.

Đã hết thời hạn điều tra mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm mặc dù cơ quan điều tra đã làm hết sức mình thì phải đình chỉ điều tra và bị can phải được coi là không có tội. Những gì mà bị can phải gánh chịu không phải do lỗi của họ mà do lỗi của cơ quan tiến hành tố tụng đã khởi tố họ khi chưa có đầy đủ căn cứ. Đây cũng là trường hợp bị oan trong tố tụng hình sự.

Do vậy, những người bị oan trong hoạt động tố tụng bao gồm:

- Người bị tạm giữ mà có quyết định hủy bỏ biện pháp tạm giữ của cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát;

- Người bị khởi tố bị can mà có quyết định đình chỉ điều tra của cơ quan điều tra trong những trường hợp sau đây: (1) Không có sự kiện phạm tội; (2) Hành vi không cấu thành tội phạm; (3) Đã hết thời hạn điều tra mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm;

- Người khởi tố bị can mà có quyết định đình chỉ vụ án của Viện kiểm sát trong những trường hợp sau đây: (1) Không có sự kiện phạm tội, (2) Hành vi không cấu thành tội phạm;

- Người đã bị truy tố mà có quyết định của Thẩm phán đình chỉ vụ án trong những trường hợp sau đây:

(1) Không có sự kiện phạm tội; (2) Hành vi không cấu thành tội phạm;

- Người bị đưa ra xét xử với tư cách bị cáo mà có bản án sơ thẩm xác định không có tội hoặc bản án phúc thẩm, trong đó quyết định hủy bản án sơ thẩm, tuyên bị cáo không có tội và đình chỉ vụ án trong những trường hợp sau đây: (1) Không có sự kiện phạm; (2) Hành vi không cấu thành tội phạm;

- Người bị kết án mà có quyết định của Hội đồng giám đốc thẩm hủy bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật và đình chỉ vụ án, trong những trường hợp sau đây: (1) Không có sự kiện phạm tội; (2) Hành vi không cấu thành tội phạm.



**TTBD ĐBDC**

